

NGUỒN GỐC LỊCH SỬ CÁC TỘC NGƯỜI TÀY, NÙNG Ở VIỆT NAM

HOÀNG HOA TOÀN - ĐÀM THỊ UYÊN

Aia bàn dân cư của các nhóm tộc Tày - Thái phía Đông có phần ổn định - Hiện tượng thiên di có xảy ra nhưng không mang tính chất ồ ạt như nhóm phía Tây. Sau khi phân ly từ khối gốc chung thành các đơn vị tộc người cơ bản cho đến tận ngày nay, đặc điểm của các tộc người này vẫn còn xen cài khá phổ biến tạo thành một mạch liên tục. Trong văn hoá tộc người, bên cạnh những yếu tố mang tính đồng đại, bao gồm các yếu tố mang tính chất nhóm tộc người - lãnh thổ (tức nhóm tộc hay nhóm địa phương), thì yếu tố cộng đồng lịch đại còn khá đậm nét (kể cả những tộc người bị chia cắt bởi biên giới lãnh thổ quốc gia Việt - Trung).

Đại bộ phận các nhà nghiên cứu ngày nay đều gắn nguồn gốc lịch sử của nhóm tộc ngôn ngữ Tày - Thái với người Việt cổ đại.

Một số học giả Liên Xô cũ cho rằng, có khả năng người Việt cổ đại là người Đông Di - Một tộc người cổ đại cư trú ở phía Đông của người Hoa Hạ, lần đầu tiên được nhắc đến trong các di tích kim thạch thời Ân (1324 - 1066 tr.c.n) là những bộ lạc phân bố rộng rãi được các di tích văn tự Trung Quốc thiên niên kỷ I tr.c.n nhắc tới dưới tên phiên xưng là "Bách Việt". Tác giả này còn cho rằng, trong thực tế những biệt dạng khác của tộc danh Việt: "Bách Việt" cho đến nay còn giữ trong tên gọi của nhiều tộc ngôn ngữ Choang- Đông, rất có thể tên gọi tộc "Bố Y" từ đây mà ra (Bách Việt trong ngôn ngữ Hán đọc là boyeu) và "Bù yì" âm gần nhau). Bố y là tên gọi của một tộc trong khối Choang - Đông đông đảo⁽¹⁾.

Rất nhiều tư liệu cho biết thêm khả năng về mối quan hệ lịch sử nguồn gốc tộc người của nhóm ngôn ngữ Tày - Thái với người Việt cổ đại:

Địa bàn phân cư của các tộc ngôn ngữ Tày - Thái ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam về cơ bản là địa bàn dân cư của hệ bộ lạc Việt cổ xa xưa phân bố.

Ngôn ngữ là một trong những đặc trưng cơ bản của cộng đồng tộc người thì ngôn ngữ của Việt cổ được ghi chép lưu tồn cho đến tận ngày nay không nhiều lắm, trong bài văn "Thuyết Uyển" của Lưu Hướng, một tri thức hoàng tộc Tây - Hán (206 tr.c.n - 23 s.c.n), còn ghi lại một bài thơ có tên là: "Việt nhân ca", mà từ lâu qua tiếng Hán người ta không thể lý giải được ý nghĩa lịch sử của nó, thì mới đây đã được các nhà khoa học Trung Quốc cho biết ta có thể dịch được nó qua ngôn ngữ Choang - Đông. Chúng tôi rằng ngôn ngữ Choang - Đông ngày nay có quan hệ kế thừa với ngôn ngữ người Việt cổ đại.

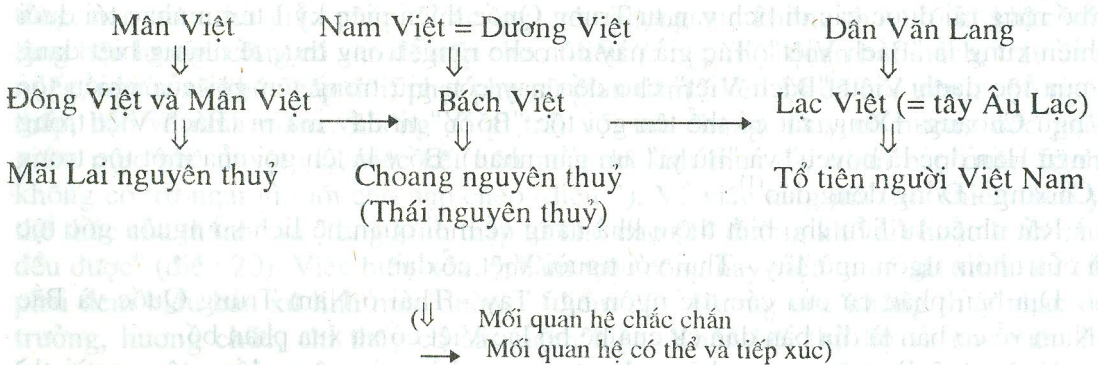
Về phong tục tập quán của người Việt cổ đại, ta cũng tìm được một số chứng tích trong các tộc ngôn ngữ Tày - Thái.

Người Việt cổ có tục: "Cắt tóc xăm mình", tập tục này trước đây đều tồn tại trong các tộc ngôn ngữ Tày - Thái, mặc dù ở mỗi tộc mức độ đậm nhạt có khác nhau. Có tộc nam giới xăm mình, nữ giới xăm mặt (ví dụ như tộc Lê ở đảo Hải Nam, Trung Quốc), có tộc người cả nam lẫn nữ đều xăm mình. Hình xăm là rồng, là xà và các đồ án hoa văn khác nhau. Ở nhà sàn cũng là đặc điểm văn hoá truyền thống của các nhóm tộc ngôn ngữ Tày - Thái xưa nay, thì đây cũng là tập tục sinh hoạt của người Việt cổ⁽²⁾.

Thư tịch cổ xưa cũng cho biết rõ là người Việt cổ đại có rất nhiều nhóm mỗi nhóm có một "Tộc họ riêng" nên có tên phiếm xưng là "Bách Việt" trong đó một số nhóm được chính sử Trung Quốc xưa ("Sử ký", "Hán Thư") chép đến khá rõ ràng như: Ngô Việt, Đông Việt, Mân Việt, Dương Việt, Nam Việt, Lạc Việt, Âu Việt, Điền Việt, Quỷ Việt. Về vấn đề tộc thuộc của những nhóm Việt cổ đại này, trong giới khoa học có nhiều ý kiến khác nhau, trong đó chắc chắn là tổ tiên xa xưa thuộc nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau: Việt Mường, Nam Á, Nam Đảo và Tày Thái. Phần đông học giả ngày nay cho rằng các tộc ngôn ngữ Tày - Thái hiện nay là di duệ của người Lạc Việt và Tây Âu hoặc Tây Âu và một phần Lạc Việt.

Ông Giang ứng Lương, một học giả Trung Quốc trong bài "Bàn về nguồn gốc các dân tộc Thái và sự hình thành các chi nhánh của Tộc này" đã nói Lạc tộc tức Lạc Việt, là tổ tiên của người Thái ở Vân Nam, người Choang ở Quảng Tây, người Lê ở đảo Hải Nam, người Chùng Chá, người Bố Y ở Quý Châu, người Tày, người Nùng ở Việt Nam. Tác giả cũng nhận định thêm rằng, Lạc Việt cũng là tổ tiên của người Kinh⁽³⁾.

Ông Đào Duy Anh và một số học giả khác cho Lạc Việt là tổ tiên của người Kinh - Mường và Tây Âu là tổ tiên của người Tày cổ⁽⁴⁾. R.F.I.S. nhà dân tộc học Liên Xô (cũ) trong cuốn "Lịch sử tộc người Nam Đông Á"⁽⁵⁾ đã khái quát mối quan hệ nguồn gốc lịch sử tộc người của các nhóm tộc ngôn ngữ Nam Đảo, Tày Thái, Kinh - Mường với các nhóm người Việt cổ trong giai đoạn lịch sử trước thế kỷ VI s.c.n trong sơ đồ sau:



Từ lịch sử của vấn đề nêu trên có thể cho thấy được rằng: Vấn đề nguồn gốc lịch sử tộc người luôn là vấn đề phức tạp của lịch sử mọi dân tộc. Sách "Hán Thư" đã chép: "Từ Giao Chỉ đến Cối Kê rộng đến 7 - 8 nghìn lý là đất tạm trú của Bách Việt. Mỗi nhóm có một tộc riêng. Như vậy rất rõ trong khu vực địa lý từ miền Bắc Bộ nước ta đến miền Nam sông Dương Tử (gọi chung là vùng Giang Nam) Trung Quốc là đất cư trú của nhiều nhóm người Việt cổ đại và là tiền thân của các cộng đồng tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Á, Nam Đảo, Tày - Thái ở vùng này, ta có thể biết được điều đó qua các nền văn hoá khảo cổ khác nhau thuộc hậu kỳ thời đá mới và đồ đồng thau đã được nghiên cứu, cũng như tập tục sinh hoạt khác nhau của từng nhóm Việt cổ được ghi lại trong thư tịch xưa. Trong sử ký của Tư Mã Thiên cho biết, người Việt của Nước Việt thời Xuân Thu thì cắt tóc ngắn, người Việt thời Triệu Đà ở Nam Hải thì búi tóc hình cái dùi, người Tày Âu thì cỡi trâu, người Điền Việt thì cỡi voi, người Việt ở châu Kinh thì cắt tóc vẽ mình, người Lạc Việt thì giỏi nghề trồng lúa nước... Đồng thời, chúng ta cũng lại có thể khẳng định rằng, giữa các nhóm tộc Việt cổ này thời bấy giờ trong văn hoá

tộc người có nhiều yếu tố văn hoá giống nhau, ta biết được điều đó qua việc phát hiện những đặc điểm giống nhau trong văn hoá vật chất và tinh thần mà khảo cổ học phát hiện được. Trong các nền văn hoá khảo cổ bên cạnh những yếu tố đặc thù của những nhóm công cụ, dụng cụ và đề án hoa văn trang trí trên các hiện vật, cũng như một số tên phẩm xưng chung là "Việt" và họ đã tập hợp lại trong một khu vực lịch sử dân tộc học Đông Nam Á trong các giai đoạn mà các nhóm tộc ngôn ngữ: Nam Đảo, Tày - Thái và Nam Á đang trong quá trình phân ly, có lẽ vì vậy mà sử sách mới chép đến tộc danh nhiều nhóm Việt - Mỗi nhóm có "tộc họ riêng". Việc tìm hiểu giai đoạn hình thành tộc người ngôn ngữ và văn hoá thì tài liệu khảo cổ học thời hậu kỳ đá mới và thời đại đồng thau có một ý nghĩa to lớn. Thường văn hoá khảo cổ là những di tồn vật chất của các bộ lạc, hay bộ lạc hoặc nhóm bộ lạc thân thuộc trong thời kỳ lịch sử nhất định⁽⁶⁾.

Trên khu vực địa lý ngày nay có các tộc người ngôn ngữ Tày - Thái cư trú hoặc khu vực lân cận thuộc vùng Đông Bắc Bộ nước ta, khảo cổ học đã phát hiện một số văn hoá khảo cổ thuộc giai đoạn lịch sử từ thiên niên kỷ III đến giữa thiên niên kỷ II tr.c.n. Đó là các di chỉ rìu có vai ở Việt Bắc, văn hoá Hạ Long ở vùng ven biển Quảng Ninh, văn hoá Phùng Nguyên ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Các văn hoá khảo cổ phân biệt nhau bằng một loạt đặc điểm riêng biệt để dễ nhận biết về hình dạng đồ đá và đồ gốm. trong các di chỉ rìu có vai ở miền núi, ngoài những chiếc rìu có vai, rìu đá mài nhọn, mặt cắt ngang hình chữ nhật cùng với các loại gốm thô, trang trí hoa văn thừng; hoa văn khắc vạch đơn giản, thì tại Việt Bắc còn phát hiện được những đồ gốm độc đáo: Có loại hình tròn cổ eo, miệng loe, có loại có quai uốn từ miệng xuống thân trông mềm mại đẹp mắt. Trên các bình gốm này, đều có văn thừng dọc từ cổ xuống đều đặn. Tại Hang Mai Pha (Lạng Sơn) phát hiện được loại đồ đựng đặc biệt, có vành chân đế được trang trí bằng đồ án vạch chìm và lỗ chỗ. Đồ án phổ biến là những hình hoa thị nối liền nhau, hoa có bốn cánh cân đối, ở giữa và trên cánh thường có lỗ thủng mà người ta chỉ thấy có ở Việt Bắc.

Đặc biệt nổi bật của văn hoá Hạ Long là sự phong phú của chiếc rìu bốn có vai có nấc nhỏ nhọn, những chiếc bàn mài có rãnh cắt ngang, những mảnh gốm xốp nhẹ và hoa văn tiêu biểu là hoa văn dất nổi và hoa văn trở lỗ.

Giữa văn hoá Hạ Long và văn hoá gốm văn in ven biển Đông Nam Trung Quốc có nhiều nét tương đồng và có khả năng hơn là chủ nhân của các nền văn hoá này cùng thuộc một nhóm tộc người - ngôn ngữ. Nhận định này dựa trên điểm phát hiện những nét văn hoá giống nhau trong các nền văn hoá trên như việc bốn có vai có nấc của văn hoá Hạ Long giống với bốn Quảng Đông. Mặc dầu, giữa hai vùng có những nét khác nhau cơ bản về gốm: "Gốm Quảng Đông phổ biến lại có văn in theo nhiều đồ án khác nhau, trong khi đó đồ gốm chủ yếu của Hạ Long là gốm thô có văn thừng hay văn chải, một số có hoa văn khắc vạch"⁽⁷⁾.

Giữa Việt Bắc và Quảng Ninh cũng có mối quan hệ ảnh hưởng lẫn nhau, trong nhiều di chỉ khảo cổ ở Việt Bắc, thường gặp những chiếc bốn có vai có nấc cùng với những đồ gốm có chân đế trở lỗ với vùng biển Quảng Ninh. Tuy nhiên bốn có nấc ở Cao Lạng là một bậc thẳng với vai, còn bốn Hạ Long thì chạy theo một cung tròn⁽⁸⁾.

Tại vùng đất Quảng Tây, liền khoảnh với Việt Bắc - nơi cư trú của tộc ngôn ngữ Choang - Đông cũng phát hiện bốn có nấc bên cạnh rìu có vai và gốm văn in⁽⁹⁾ giống với vùng ven biển Đông Nam Trung Quốc.

Văn hoá Phùng Nguyên có những đặc điểm nổi bật là sự phong phú của những chiếc rìu bốn hình tứ giác nhỏ, đồ gốm thành mỏng, hình dáng cân đối, hoa văn trang

trí - hoa văn thường mịn và khắc vạch, những đồ án đối xứng sinh động, vào giai đoạn cuối đã biết kỹ thuật luyện đồng.

Chủ nhân của các nền văn hoá khảo cổ nêu trên chắc chắn là tổ tiên tộc người nói những ngôn ngữ Nam Á, Nam Đảo và Tày - Thái.

Về quê hương của người Nam Đảo thì có nhiều ý kiến khác nhau:

1. Có ý kiến cho là vùng lục địa Châu Á và rõ hơn là vùng ven biển Đông Nam Trung Quốc. Theo như Trébôcxarôp, đại thể là ở vào giữa cửa sông Dương Tử và sông Tây Giang (Quảng Đông). Họ là chủ nhân của văn hoá gốm vân in và những chiếc bôn có nấc là những đặc trưng tiêu biểu của nền văn hoá khảo cổ này thuộc hậu kỳ thời đại đá mới (Thiên niên kỷ III- II tr.c.n)⁽¹⁰⁾. Từ đây đã thiên di tới các đảo Đài Loan, Philippin và Indônêxia cũng có thể diễn ra bắt đầu từ thiên kỷ III tr.c.n⁽¹¹⁾.

2. Có ý kiến cho là vùng phân bố của bôn có nấc là vùng phân cư của người Nam Đảo. Vùng phân bố của bôn có nấc bao trùm cả một vùng rộng từ Đông Nam Trung Quốc, Đông Bắc Việt Nam, Đài Loan, Philippin và các quần đảo châu Đại dương⁽¹²⁾. Từ đây suy ra quê hương của ngôn ngữ Nam Đảo là vùng ven biển Đông Nam Trung Quốc và Đông Nam Á.

Trên một địa bàn phân cư rộng như vậy, các bộ lạc Nam Đảo chắc hẳn nói những phương ngữ khác nhau của cùng một hệ ngữ, Giáo sư Hà Văn Tấn cho rằng: "Có thể đoán định rằng, các bộ lạc chủ nhân văn hoá Hạ Long nói một phương ngữ Malayo - Pôlynêdi, mà bây giờ gần gũi với ngữ hệ Nguyên Thái, cũng có thể tiếng nói của bộ lạc này chịu ảnh hưởng mạnh của cả hai yếu tố ngôn ngữ này. Nhận định này dựa trên sự so sánh những di tích vùng này với Nam Trung Quốc, Hải Nam, Đài Loan, Philippin và pôlynêdi"⁽¹³⁾.

Nơi hình thành ngữ hệ Thái là Nam Trung Quốc và một phần Bắc Đông Dương - nó có thể lan sang phía đông, và ở đây, tiếp xúc với các nhóm Nam Đảo và ngôn ngữ Thái⁽¹⁴⁾. Có thể khẳng định họ là chủ nhân của văn hoá rìu có vai của khu vực này, nhận định này được dựa thêm trên những cơ sở sau:

Thứ nhất, trong dân tộc Tày ở Việt Bắc còn bảo lưu nhiều truyền thuyết về nguồn gốc dân tộc, về giai đoạn lịch sử xa xăm của mình.

Truyền thuyết "Pú Lương Quân" kể rằng tại Cao Bằng với trung tâm Hoà An là nơi sinh sống của hai cặp trai gái đầu tiên là " Báo Lương " (trai to) và " Sao Cải " (gái lớn). Họ ở hang, ở gốc cây, chưa có nhà cửa, quần áo. Họ hái quả dại, lúa hoang, săn bắt muông thú. Lúc đầu ăn sống, sau lấy được lửa tự nhiên do sét đánh, công cụ của họ là cành cây, hòn đá và lấy đá vót nhọn cây gỗ, họ lấy nhau và đẻ được trăm con. Anh em lấy nhau, con cháu mỗi ngày sinh nở thêm đông. Dần dần họ biết nuôi gia súc, canh tác, xây nên bản mường. Những hoạt động kinh tế của hai ông bà khổng lồ này còn để lại trong nhiều địa danh ở địa phương: Nà Đuốc, Nà Lòng, Nà Miên,... là những ruộng lúa nguyên thủy; Vò Má (Nương mạ cổ) Oi Xăm Nà Mỏ (hố giã gạo, hố hấp cơm); Nà Vài Nà Mò (nơi nuôi trâu bò đầu tiên); Ràng Cáy (nơi nuôi gà); Lâu Pát (nơi nuôi vịt); Chiêng Mu (nơi nuôi lợn); Phia Ma (nơi nuôi chó); Nà Nu (nơi nuôi mèo). Cốt lõi lịch sử truyền thuyết đã được chứng minh bằng nhiều chiếc rìu mài thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới trong đó là rìu, bôn có vai đã phát hiện được trên các mô đất ngoài ruộng và ven suối nằm trên địa bàn quê hương của truyền thuyết này thuộc Cao Bằng. Xã hội được phản ánh trong truyền thuyết Pú Lương Quân⁽¹⁵⁾ này có thể tương ứng với xã hội nguyên thủy của người Tày thời hậu kỳ đồ đá mới.

Thứ hai, vào thời hậu kỳ đồ đá mới và sơ kỳ thời kim khí, các tộc người ngôn ngữ Nguyên Tày - Thái có thể còn lan toả xuống vùng trung du, vùng quanh vịnh Hà Nội, khi mà vùng đồng bằng Châu thổ còn đang ngập nước. Khi đề cập đến sự nảy sinh văn hoá Phùng Nguyên, giáo sư Hà Văn Tấn đã viết: " Một số bộ lạc từ phía Nam, có thể từ khu IV cũ - và nhiều khả năng từ miền tây của khu vực này - đã di chuyển lên phía Bắc, qua đất Hà - Sơn - Bình, hoặc cũng có thể là vòng khu Tây Bắc xuống, định cư ở vùng Trung du Bắc Bộ, khi đồng bằng còn đang ngập nước. ở đây họ đã hoà nhập với bộ lạc Tày cổ phân bố rộng rãi xung quanh vịnh Hà Nội, và sau đó, có thể chịu ảnh hưởng của các bộ lạc vùng ven biển. Văn hoá Phùng Nguyên đã nảy sinh như vậy. Các bộ lạc Phùng Nguyên đã lan rộng ra đồng bằng khi biển lùi"⁽¹⁶⁾.

Theo Ngọc phả đền Hùng và một số thần tích vùng Trung du và đồng bằng Bắc Bộ thì Kinh Dương Vương từ Hoan Châu tuần du ra Bắc đã lấy vợ họ Ma ở Tuyên Quang. Bà Phi này sau ở cung điện ngã ba Hạc, lúc đó là hành tại của Kinh Dương Vương, sau này thành đô thành của nước Văn Lang. Việc lấy vợ họ Ma ở Tuyên Quang là "phản ánh rằng các bộ lạc ở phía Nam di chuyển ra đã hoà huyết với các bộ lạc nói tiếng Tày cổ"⁽¹⁷⁾.

Một số nguồn tư liệu sau đây cũng có thể làm sáng tỏ thêm những giả thiết trên. Trong mo của người Tày ở Hà Giang có câu: "Ông nội người Sông Đà, ông bà ngoại người ở Sông Thao" (Pú dụ nặm Fé, tái tá dụ nặm Tao)⁽¹⁸⁾. Trên đất Phong Châu, Vĩnh Phú theo truyền thuyết là nơi phát tích đất tổ của các vua Hùng có nhiều địa danh bắt đầu từ chữ "Nà" và tám bia ở chùa trên núi Hùng có tới 50% địa danh là "Nà" như Nà Mao, Nà Nư, Nà Đâu, Nà Hoang,... cho đến vùng Bắc Ninh nằm trong khu vực đồng bằng Bắc Bộ cho đến ngày nay vẫn lưu giữ nhiều địa danh Tày - Thái, như rừng Bong, rừng Ngườm, rừng Nòn, Bồ Sơn ("Bồ" có thể là chuyển âm của "Pò" trong ngôn ngữ Tày - Thái) Lũng Giang, Luỹ Sơn, Viêng (tức Đông Nguyên - Tiên Sơn).

Nhờ nội dung của địa danh gồm 3 yếu tố: ngôn ngữ - xã hội - địa lý quện chặt vào nhau, nhất là yếu tố địa lý bám chặt vào đất, cố định ở đây mà tài liệu địa danh học đã góp phần vào việc tìm hiểu lịch sử thay thế cùng những lớp dân cư từng sinh sống trên lãnh thổ - địa lý nào đó. Những vùng có địa danh Tày - Thái nêu trên, chắc hẳn là có liên quan đến sự sinh sống của các cư dân ngôn ngữ Nguyên Tày - Thái ở đây có thể vào các thời kỳ lịch sử liên quan đến những di biến tộc người hoặc vào trước, hoặc trong thời Văn Lang, Âu Lạc, mà chúng ta có thể nhận biết qua những nguồn tài liệu khảo cổ học, dân tộc học so sánh...

Ở Việt Bắc cho đến các vùng Nam Trung Quốc - nơi cư trú đông đảo của ngành Tày - Thái phía Đông, tuy chưa phát hiện được di chỉ khu mộ táng của văn hoá Đông Sơn, mà mới phát hiện được các di vật lễ tế kiểu Đông Sơn như khuôn đúc dao găm ở Lạng Sơn, dao găm và một số trống đồng ở Bắc Thái, Hà Giang, Cao Bằng. Nhưng tại Đào Thịnh (Yên Bái), Vạn Thắng (Vĩnh Phú) và Đông Sơn (Hà Tây)... là những nơi phân bố nhiều di vật kiểu văn hoá Đông Sơn trong đó có hiện vật tiêu biểu là chiếc thạp đồng. Trong những chiếc thạp có chứa xương, răng, tro bị đốt cháy mà nhiều người đoán định là liên quan đến tập tục mai táng của cư dân cổ đại ở đây. Tài liệu dân tộc học cho biết, tập tục hoá táng là hình thức mai táng truyền thống của các tộc người ngôn ngữ Tày - Thái, cho đến nay còn thịnh hành ở tộc Thái Đen (Tây Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc), người Bố Y (Quỳ Châu), người Choang (Quảng Tây). "Cái răng cái tóc là góc con người: và cách trang sức, theo tài liệu dân tộc học là một trong những tiêu chí của tộc người, thì qua những hình nhân được trang trí thể hiện trên các hiện vật kiểu

Đông Sơn ta thấy có hình người xoã tóc, hình người búi tóc tròn sau gáy hay trên đỉnh đầu; có hình người bện tóc, có hình người cắt tóc ngắn cho cả nam lẫn nữ, có hình người mặc váy (kiểu váy chui, kiểu váy quấn), có hình người mặc váy và đội mũ lông vũ. Ngày nay ta thấy tục búi tóc tròn để sau gáy hay trên đỉnh đầu ở các dân tộc ngôn ngữ Môn - Khơ me (Khơ mú, Xinh Mun, Mảng, Bru - Vân Kiều...); bện tóc là phong tục của người Khương thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, còn mặc váy và đội mũ bằng lông chim là đặc trưng văn hoá của nhóm ngôn ngữ Tày - Thái cổ. Các sách "Lĩnh biểu Lục Dị", "Bắc Hộ Lục" thời Đường (618 - 907) ghi chép là tập tục của các dân vùng Lĩnh Nam - vùng tộc Choang - Đông cư trú. Dân thường dùng lông ngỗng làm chăn, làm đệm, làm y phục...

Tình hình trên là một trong những cơ sở nữa khẳng định thời Văn Lang trên đất nước ta vẫn còn là nơi hội tụ của nhiều tộc người - ngôn ngữ và văn hoá khác nhau, cùng nhau góp phần tạo nên nền văn hoá Đông Sơn rực rỡ.

Theo truyền thuyết "Cầu chúa Cheng vua" ⁽¹⁹⁾ của người Tày tại vị trí Bắc và Tây Bắc của nước Văn Lang tức trên địa bàn cư trú của các tộc Tày, Choang, Nùng ngày nay, có một bộ lạc địa vực đang lớn mạnh trên đà hình thành một liên minh bộ lạc (bao gồm một hệ bộ lạc) gọi là bộ "Nam Cương" hùng cứ một phương, do Thục Chế đứng đầu, đóng đô ở Nam Bình (thuộc Hoà An, Cao Bằng ngày nay). Bộ này do 9 xứ hợp thành đó là Thạch Lâm, Hà Quảng, Bảo Lạc, Thạch An, Phục Hoà, Thượng Lang, Quảng Nguyên (thuộc Cao Bằng) và Thái Ninh, Quy Sơn (thuộc Quảng Tây). Thục Chế làm vua được 60 năm, thọ 95 tuổi. Sau khi Thục Chế chết, con là Thục Phán lên nối nghiệp, ra sức củng cố cơ đồ nước Nam Cương làm cho thế nước cường thịnh.

Nước Văn Lang láng giềng lúc bấy giờ đang suy yếu, Thục Phán nhớ lời tiên vương dặn đất nước nhiều lần bị Văn Lang uy hiếp, cho rằng nay đã có cơ hội phục thù, bèn xuất quân đi đánh, xoá bỏ triều Hùng Vương, sát nhập nước Văn Lang với nước Nam Cương. Thục Phán đặt tên nước mới là Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa...

Những tài liệu dân tộc học so sánh sau đây, có thể góp phần giúp cho chúng ta hiểu biết thêm về thành phần tộc người của cư dân xây thành Cổ Loa nằm sâu trong đồng bằng Bắc Bộ thời Âu Lạc.

1. Thành Cổ Loa được xây dựng theo cấu trúc viêng hay chiêm tức khu trung tâm của nhóm người nói ngôn ngữ Tày - Thái. Kiến trúc đã để lại dấu vết trên tầng vỏ địa danh. Thành gồm 3 lớp như thành "Xammún" (ở Mường Thanh, Điện Biên Phủ, Lai Châu). Thành Cổ Loa có các tên gọi chỉ các lớp như "Che Cuông" (Cuông trong tiếng Thái là ở trong) tức là đền trong; "Che Tó" (Tó trong tiếng Thái là nổi) tức là đền nổi; "Che Nọ" (Nọ trong tiếng Thái là ngoài) tức là đền ngoài ⁽²⁰⁾.

2. Theo truyền thuyết thì thần Kim Quy (Rùa Vàng) giúp An Dương Vương xây thành Cổ Loa. Người Tày - Thái hiện nay có tục thờ rùa phổ biến và có truyền thuyết rùa dạy người làm nhà, phù hộ người chống ma quỷ.

3. Con gái Thục Phán là My Châu. Tên My thì theo Chu Khứ Phi (đời Tống) trong sách "Quế Hải Ngũ Hành Chí" cho biết, vợ con tầng lớp quý tộc người Choang cổ đều được gọi là My Nương, Phạm Thành Đại (cùng thời Tống) trong sách "Lĩnh Ngoại Đại Đáp" chép là Mế Nàng, "Châu" hay "Chầu" trong ngôn ngữ Tày - Thái có nghĩa là "chúa" hay "chủ", theo truyền thuyết My Châu có cái áo lông chim, như ta đã biết là tập tục y phục của người Tày - Choang cổ.

4. Kinh đô của nước Âu Lạc là Cổ Loa - Tử Hùng Thạch, học giả người Trung Quốc sau khi khảo sát địa danh vùng Quảng Đông, Quảng Tây cho rằng chữ "cổ" là chữ phiên âm của tiếng Choang tộc thường dùng đặt trước một chữ khác làm tên đất. Trong

tỉnh Quảng Tây thì huyện Quế Lâm có "Cổ Trúc", huyện Dương Sóc có "Cổ Định" huyện Nghĩa Ninh có "Cổ Lạc", huyện Liễu Giang có "Cổ Truyện", huyện Lạc Dung có "Cổ Định. Trong tỉnh Quảng Đông thì huyện Nam Hải có "Cổ Đô", huyện Tam Thủy có "Cổ Đường"...⁽²¹⁾. Cổ cũng có thể là một biến âm của chữ "cốc", cũng là cụm địa danh phổ biến ở vùng dân tộc Tày Việt Bắc ngày nay (ví dụ, Cốc Phường, Cốc Pò, Cốc La,...). Vậy rõ ràng Cổ loa có mối quan hệ gốc gác với nguyên tắc đặt địa danh của người Tày, và Cổ - Cốc - rất có thể là từ một âm gốc về sau đã có sự chuyển âm mà thôi(?).

Từ những dẫn liệu nêu trên có thể góp phần làm rõ thêm tín hiệu thực lịch sử của truyền thuyết "Cầu chúa cheng vua", sự có mặt của người Tày cổ trong quá trình lịch sử cùng các tộc người ngôn ngữ khác chinh phục đồng bằng Châu thổ Sông Hồng sau khi biến lùi, góp phần làm đậm đặc thêm các yếu tố nhân chủng về văn hoá Tày cổ trong đám cư dân vùng đồng bằng.

Cũng như nước Văn Lang của Vua Hùng, nước Âu Lạc của An Dương Vương chắc hẳn vẫn là một lãnh thổ - quốc gia sơ khai gồm nhiều tộc người, ngôn ngữ khác nhau cùng sinh sống, vì thế đến thời thuộc Hán, sử sách in vẫn ghi chép "ở tất cả các miền thống thuộc Giao Chỉ tuy có đặt quận Huyện, nhưng ngôn ngữ không giống nhau, phải thông dịch mới hiểu..."⁽²²⁾. Nhà Hán đã chia đất Giao Chỉ (Vùng Bắc Bộ ngày nay) ra làm 10 huyện, rất có thể phong kiến Hán do thói quen đã chuyển dịch các địa bàn lãnh thổ bộ lạc thời bấy giờ thành các đơn hành chính (huyện).

Có thể khẳng định bộ phận người ngôn ngữ Tày - Thái cổ sống ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ đã được các tư liệu nêu rõ trên về sau cùng với các tộc người - ngôn ngữ khác từ các nơi khác thiên di đến, tại đây có sự hội tụ, giao tiếp, giao thoa, dung hợp về nhân chủng, văn hoá đã hình thành khối cư dân đồng bằng là người Kinh. Bộ phận tộc người - ngôn ngữ Tày - Thái cổ cư trú tại vùng Thượng du Bắc Bộ vẫn bám trụ lâu dài, trải qua diễn biến của các quá trình tộc người trong trường kỳ lịch sử, về sau cùng với việc biên giới quốc gia Việt - Trung được xác lập rõ ràng, chặt chẽ lại tách khỏi nguồn gốc chung với khối tộc người - ngôn ngữ Choang ở vùng Lương Quảng hình thành tộc Tày - Thái ở Việt Nam. Sự kiện lịch sử này được bắt đầu bằng việc xuất hiện hàng loạt tên gọi mới, mang tính chất tộc thể riêng biệt trên các biên niên sử - dân tộc học Trung Quốc xưa từ thế kỷ VII trở về sau.

Trên những vùng lãnh thổ xác định xuất hiện những nhóm tộc danh mới, như vùng Thượng du Đông Bắc Bắc Bộ Việt Nam và các vùng Lương Quảng cùng một số vùng kề cận khác có các nhóm Lý, Lão, Lãng, Ô Hử và các nhóm người Nam Man như Man Hoàng Động, Man Nùng động, Man Tây Nguyên - là những nhóm "Man nhân" phân bố dọc biên giới Việt - Trung.

Những nhóm tộc người mới này có quan hệ lịch sử hay nói cách khác là di duệ của người Việt cổ xưa "Tây Âu - Lạc Việt" vì những lý do như sau:

1. Tuỳ thư, Nam Man truyện "chép" các chủng loại Nam Man ở lẫn với người Hoa, gọi là người Đản, người Lãng, người Lão, người Đà,... nguyên xưa gọi là Bách Việt".

2. Sách "Yến Thạch Ký" của Lã Tư Miên nói: "Lạc tức Lão". Ông Trần Quốc Vượng cho rằng: "Lạc, Lão, Lý, Lê ..." đều chỉ là đồng âm dị dịch.

3. Tập tục sinh hoạt và văn hoá:

a. Người Lão, người Ô Hử có tập tục sử dụng trống đồng và quý trống đồng. "Người Lý, người Lão đúc đồng làm trống, cốt cao và lớn là quý, mặt trống rộng hơn một trượng. Khi trống vừa mới đúc xong thì treo ở giữa sân. Sáng sớm đặt tiệc rượu thiết

đãi người đồng loại, người đến đây nhà. Con trai con gái nhà hào phú lấy vàng bạc làm cái thoa lớn để cầm đánh trống. Đánh xong rồi lại biểu chủ nhân. Tục của họ tôn trọng người đánh trống gọi là Đô Lão, mọi người suy phục". (Tân Đường Thư Nam Man truyện).

b. Người Man Lão: "Nam giới mặc áo cài bên trái..., đàn bà thì dùng hai mảnh vải ngang khoét lỗ ở giữa mà chui đầu (tức kiểu áo chui đầu)" (Đường thư Nam Man truyện). Còn người Âu Việt "Mặc áo cài bên trái" (Sử ký) hoặc "Dân đều mặc vải giống như chăn đơn xuyên thủng ở giữa để chui đầu" (Tiên Hán Thư).

c. Người Lý, người Lão ở nhà sàn và gọi nhà sàn là Can Lan, "Cách Lan" hay "Ma Tử Lan", Can Lan lớn hay nhỏ tùy thuộc vào số nhân khẩu trong gia đình ("Ngụy thư. Lão truyện"). Theo sách Lâm Hải Thủy Thổ ký thì người Tây Âu xưa cũng "ở nhà sàn".

d. Các sách "Man Thư", "Hải Xà Du Lục"... đều cho biết người Man, người Lý, người Lão cổ đại đều có tục xăm mình: Tú diện (xăm mặt). Tú cước (xăm chân) hoặc như tục lệ của người Lý ở Quảng Đông: "con trai, con gái đầy một năm thì xăm mình, nếu không thì tổ tiên đời trước không nhận là con cháu" (Hải Xà du lục). Còn phong tục của người Tây Âu cổ "xăm mình, khắc vẽ thân thể, bên trong bôi mực thành hình dạng giao long, để vào nước giao long không làm hại, cho nên gọi là để giống loài lân trùng", đây cũng là tập tục của người Việt cổ nói chung.

Những nhóm Lý, Lão, Ô Hử và các nhóm người Man nêu trên mặc dù "chủng loại" rất nhiều như sách "Nam sử" chép "dân Lý, Lão, Chủng loại rất nhiều" nhưng có nhiều khả năng là những bộ lạc cùng chủng loại tức một hệ bộ lạc. Vì thế trong thư tịch lịch sử xưa của Trung Quốc nhiều khi dùng tên gọi cho nhau. Sách "Bác vật chí" (thời Tần thế kỷ III) chép "người Di ở Giao Châu (Miền Bắc Bộ nước ta nay) gọi là người Lý" "Sách" Âu Dương truyện" lại cho biết người Lý còn được gọi là người Di Lão. Sách "Đương Thư, Nam Man truyện" chép: "Người Nam cũng gọi là người Di Lão". Còn sách "Thái Bình Hoàn Vũ ký" khẳng định, người Lý tức người Nam Ô Hử".

Các nhóm nêu trên trong tiến trình lịch sử diễn biến và phân hoá chắc hẳn đã cấu thành tổ tiên của các nhóm tộc người - Ngôn ngữ Tày - Thái ngành phía Đông. Những lý do sau đây có thể nói rõ điều này.

1. Địa bàn sinh tụ của các tộc ngôn ngữ Tày - Thái ngành phía Đông ngày nay là địa bàn sinh tụ chủ yếu của người Lý, Lão. Sử sách trước thế kỷ X không ghi lại một sự biến động dân cư đặc biệt nào ở khu vực này.

2. Một bộ phận người Choang ở Phụng Sơn - Quảng Tây vẫn tự xưng là "Pu Lão"⁽²⁶⁾ (Pu trong tiếng Choang có nghĩa là người). Người Hán vẫn gọi một bộ phận người Choang là "Thổ Lão". Người Choang ở một số thôn trại thuộc huyện Cai (Quảng Tây) vẫn sử dụng một ngôn ngữ mà họ nhận là ngôn ngữ "Lăng"⁽²⁷⁾.

Sách "Thiên hạ Quận Quốc Lợi bệnh thư" của Cố Viên Vũ (thế kỷ X) nói rằng "Tục gọi người Lý là người Lê". Lý và Lê có thể là hai từ đồng âm di dịch. Các tộc người khác gọi người Lê ở Đảo Hải Nam và Quảng Đông là Li, Le, Loi, Lay,...

Bản thân dân tộc tự gọi thường có phụ âm đầu: Bli, Bloi, Ble, Blay, Blai, Klai.

3. Người Lý, Lão có tục ở nhà sàn và gọi nhà sàn là Can Lan, thì ngày nay, người Choang - Đông ở nam Trung Quốc cũng ở nhà sàn và gọi nhà sàn là Can Lan.

Theo "đường thư, Nam Man truyện" chép người Lão "Nam giới mặc áo dài cài bên trái... đàn bà thì dùng hai mảnh vải ngang khoét lỗ ở giữa mà chui đầu vào gọi là "Thông quần"... Loại "Thông quần" của người Lão cổ đại ở đây, là loại áo chui đầu (Pan cho) mà ở người Thái có loại không tay gọi là "Slửa lò", hai loại áo này rất giống kiểu

áo bằng lá cây cách đây không lâu còn phổ biến ở người Le và người Ka ren (ở Myama).

4- Người Lý, Lão, ... cổ đại có sử dụng trống đồng, thì vào nửa thế kỷ này, thậm chí cho đến nay ở một vài nhóm ngôn ngữ Tày- Thái vẫn có tập tục sử dụng trống đồng trong một số kỳ dịp nhất định, như một số thôn trại người Choang ở miền Long Thắng (Quảng Tây) vào mỗi dịp tế lễ lớn⁽²⁸⁾; cũng như lúc tiến hành hoạt động văn nghệ vẫn còn nổi tiếng trống lên để giúp vui⁽²⁹⁾.

Từ ghi chép về những tộc người cổ đại nêu trên trong thư tịch lịch sử - dân tộc học xưa của Trung Quốc so sánh, đối chiếu với tộc người hiện đại, cho ta biết rất có thể khoảng thời gian từ thế kỷ VII đến thế kỷ XI - XII, từ khối tộc người Nguyên Tày - Thái chung đã bắt đầu phân tách xa những nhóm nhỏ riêng biệt, mỗi nhóm có một tên gọi riêng và có thể cũng xuất hiện một số đặc trưng văn hoá riêng, trên cơ sở của những nhóm riêng biệt về sau được đơn trị hoá do những nguyên nhân địa lý, lịch sử - xã hội ... đã dần dần hình thành các nhóm tộc người - ngôn ngữ Tày - Thái ngày nay.

Nhóm mang tên là Lý ở Hải Nam và Quảng Đông hình thành tộc Lê. Nhóm Lão, Ô Hử ... ở Quý Châu về sau đã phân hoá hình thành các nhóm tộc Bồ Y, Đồng, Thuỷ, Mơ Lao, Mao Non, các tộc người này tự nhận họ là người thổ dân, một vài tộc khác, như tộc Miêu cũng thừa nhận họ là thổ dân của Quý Châu.

Bộ phận Di Lão, Lãng, ... ở các vùng Bắc Quảng Tây có tên gọi là Choang (từ thời Tống) là tổ tiên của bộ phận đông đảo cho các nhóm tộc Choang - Đồng ở Quảng Tây này.

Bộ phận Man - Lão sinh sống ở miền biên giới Đông - Bắc nước ta và Lương Quảng (Trung Quốc) vào khoảng thế kỷ VII - XII theo sự ghi chép của các sử sách lịch sử thời Đường - Tống cho biết đã xuất hiện một loạt bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc có thế lực lớn mạnh và giữa chúng thường có sự tranh chấp va chạm họ liên kết với nhau chống lại sự áp bức của các Vương triều Đường - Tống. Mỗi bộ lạc như vậy do một dòng họ có uy thế lớn cầm đầu. Địa bàn phân cư của các họ như sau:⁽³⁰⁾

Ở mé cực Đông tức vùng biên giới Lương Quảng - Hải Ninh cũ và Lạng Sơn có họ Ninh ở vùng động Như Tích (Quảng Ninh) và Châu Vĩnh An (Quảng Đông). Họ Vi chiếm vùng Tú Lăng, Lộc Châu, Tư Bình (Quảng Tây) và Châu Tô Mậu (Đình Lập - Lạng Sơn). ở đây còn có cả một bộ phận người thuộc các họ Nùng, Chu, Hoàng sống xen kẽ.

Ở vùng Cao Bằng và Tả Hữu Giang thuộc Quảng Tây thì có các dòng họ: Họ Nùng chiếm cư các Châu An Bình, Vũ Lạc, Tư Lãng và Quảng Uyên tức là một dải đất rộng lớn biên giới phía Đông Cao Bằng và Quảng Tây, họ Hoàng ở phía Tây thuộc vùng Hữu Giang, nhất là ở 4 châu An Đức, Quy Lạc, Lê Thành, Điền Châu tức khu vực Tây và Tây Nam Quảng Tây, Đông Nam Vân Nam. Họ Chu cũng phân bố trong khu vực này.

Sự hoạch định về địa bàn phân bố của các dòng họ có thể lược nêu trên chỉ mang tính chất tương đối mà thôi và chính xác hơn phải nói là các dòng họ ở xen kẽ với nhau.

Từ thế kỷ VII trở đi, các vương triều phong kiến Trung Quốc cụ thể là bắt đầu từ thời Đường đã ra sức thu phục các dòng họ của các khê động này, như tại vùng Tả Hữu Giang, nhà Đường đã lập ra 35 châu "Cổ Mi" bằng hình thức khống chế gián tiếp. Nhưng để thoát khỏi sự kiểm kẹp của Triều Đường và sự phát triển xã hội nội tại của tộc người thôi thúc, nhiều tù trưởng đã chiêu mộ nhân dân nổi dậy chống lại nhà Đường, trong đó tiêu biểu nhất là cuộc nổi dậy của các thủ lĩnh họ Hoàng như Hoàng

Can Diêu, Hoàng Thiếu Khanh vào giữa và cuối thế kỷ VII. Hoàng Can Diêu đã lôi kéo nhiều bộ lạc họ Vi, họ Mạc, họ Lương, họ La... với số dân hơn 20 vạn nhà, đất đai hàng nghìn dặm, tự quản trị trong suốt 4 năm ròng. Năm 785, Hoàng Thiếu Khanh lại nổi dậy đánh chiếm Ung Quán, Khâm Châu, Hoàng Châu, Tâm Châu, Quý Châu... Tiếp đó các thủ lĩnh họ Hoàng không ngớt nổi dậy chống nhà Đường.

Các thủ lĩnh họ Nùng cũng nổi dậy chống lại thống trị của nhà Đường⁽³¹⁾. Sang thế kỷ X, một thủ lĩnh họ Nùng là Nùng Dân Phú đã làm thủ lĩnh của 10 châu vùng Quảng Nguyên và các bộ tộc họ Nùng đang trên đà lớn mạnh phát triển. Năm 1038, một nhà nước của bộ tộc Nùng được thành lập, đó là nước Trường Sinh, đóng đô ở Nà Lự (thuộc huyện Hoà An, Cao Bằng ngày nay), nhưng sau đó chẳng bao lâu, nhà nước này đã bị Vương triều Lý tiêu diệt. Năm 1041, Nùng Trí Cao lại lập nước Đại Lịch ở Châu Thăng Do, và sau đó lại liên kết thêm với những người đồng tộc vùng Tả Giang (Quảng Tây) lập ra nước Thiên Nam, lấy hiệu là Cảnh Thụy, cai quản cả một vùng rộng lớn gồm Cao Bằng và cả một bộ phận miền tây của Quảng Tây, Trung Quốc.

Nùng Trí Cao đã tiến hành cuộc chiến tranh chống lại nhà Lý và nhà Tống, nhưng chủ yếu là nhà Tống, đã làm chủ cả một khu vực rộng lớn từ Ung Châu (Nam Ninh, Quảng Tây nay) đến Quảng Châu (Quảng Đông), làm chấn động toàn cõi Lĩnh Nam.

Nhưng cuối cùng, vì lực lượng chênh lệch, lại kẹp giữa hai vương triều phong kiến lớn Tống và Lý, cuộc nổi dậy của tộc Nùng một lần nữa bị thất bại, nhưng cho đến nay các tộc Tày, Nùng ở Việt Bắc và tộc Choang ở Quảng Tây đều coi Nùng Trí Cao là anh hùng dân tộc, khắp các vùng Quảng Tây cho đến Cao Bằng lưu truyền rộng rãi truyền thuyết về Nùng Trí Cao và nhiều địa phương còn có đền thờ họ Nùng⁽³²⁾.

Những sự kiện lịch sử nêu trên, xét về mặt cộng đồng tộc người, đánh dấu một bước phát triển mới của các bộ tộc ngôn ngữ Tày - Thái xưa, ý thức tộc người được củng cố thêm vững chắc, đang vươn lên thành một cộng đồng lãnh thổ - tộc người tự cường.

Sau cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao thất bại, hai triều đình Lý (Việt Nam) và Tống (Trung Quốc) tăng cường kiểm soát vùng biên giới ngặt nghèo hơn, lãnh thổ - tộc người Man Lão, Nam Hoàng Động, Man Nùng Động cổ bị biên giới quốc gia chính trị chia cắt, dần dần chấm dứt giai đoạn phát triển lịch sử chung - bộ phận bên kia biên giới về sau đã phân hoá thành các nhóm tộc Nùng, Sa, Thổ Lão... thuộc tộc Choang ngày nay; bộ phận ở bên này biên giới Việt Nam, cũng chịu sự tác động bởi nhiều mối quan hệ lâu dài về kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá của tộc người - quốc gia Việt Nam đã hình thành dân tộc Tày ở Việt Nam. Tại vùng tộc Choang ở bên kia biên giới, nhà Tống đã đặt chế độ thổ ty⁽³³⁾ - thổ quan thế tập hoặc chế độ lưu quan (cử quan lại đến trực tiếp cai trị) thay thế cho chế độ tù trưởng bộ lạc⁽³⁴⁾. Ngược lại, thì từ Nhà Lý trở đi, các vương triều phong kiến Việt Nam cũng áp dụng nhiều biện pháp để lôi kéo vỗ về các vùng tộc biên giới phía Bắc, kiểm soát vùng biên giới phía Bắc chặt chẽ hơn và cùng với sự ổn định của đất nước, quá trình lịch sử lâu dài của sự xâm nhập, ảnh hưởng văn hoá giữa các vùng và các tộc giữa Việt Nam và những bộ tộc thuộc khối cộng đồng Tày cũng diễn ra mạnh mẽ.

Chắc hẳn những nhóm tộc người - Ngôn ngữ Tày - Thái cư trú ở vùng trung du - địa bàn tiếp giáp với tộc Việt đã hoà nhập thông qua con đường đồng hóa tự nhiên vào tộc Việt. Ngược lại những nhóm ở vùng miền núi Đông Bắc với trung tâm là Việt Bắc vẫn giữ được nhiều bản sắc văn hoá tộc người, mặc dầu trong đó có cả một bộ phận tộc

Việt bị Tày hoá và tiếp nhận ảnh hưởng của văn hoá Việt thông qua sự tiếp xúc tộc người hay nhà nước - dân tộc. Điều này có thể được giải thích bằng những luận cứ sau:

1. Nhiều quan chức người Việt được cử lên cai trị miền núi hoặc quân lính lên chinh chiến, đánh dẹp miền núi sau phải lưu lại lâu dài... đã mang vợ con, thân thuộc đi theo, chiêu dân lập ấp ... sau đã Tày hoá. Một bộ phận có chức có quyền được cha truyền con nối cai trị từng địa phương, trở thành tầng lớp quý tộc địa phương⁽³⁵⁾.

2. Do tranh chấp giữa các thế lực phong kiến, một số thế lực người Việt đã đưa vào miền núi để xây dựng lực lượng căn cứ, về sau suy vi, mai một... dư đảng nhiều khi phải thay tên đổi họ sống hoà vào nhân dân địa phương, đồng hoá với cư dân địa phương, ví dụ trường hợp chính quyền lưu vong của nhà Mạc ở Cao Bằng và Lạng Sơn trong thế kỷ XVII... chẳng hạn.

3. Nhân dân miền xuôi do loạn lạc hay tránh sự bóc lột nặng nề của phong kiến... lên miền núi kiếm đất sinh nhai, tìm kế thoát thân... lâu ngày một bộ phận cũng bị địa phương hoá.

Theo sự điều tra nghiên cứu về một số gia phả của dòng họ người Tày ở trong khu Việt Bắc ta biết được, nhiều vùng người Kinh bị Tày hoá quá khá đậm, ví dụ ở xã Thạch Đạm, Cao Lộc, Lạng Sơn có 89 gia đình thì trong đó có tới 63 gia đình là Việt hoá Tày; ở Hoà An, Cao Bằng, nhân dân nhiều xã là con cháu của quan quân nhà Mạc hay nhà Lê ở lại, như ở thôn Phương Tiên, xã Dân Chủ có 40 gia đình trong số 149 gia đình đã Tày hoá từ 8-9 đời, trong đó có các dòng họ như Đinh, Vũ, Nguyễn; ở Bắc Sơn, Lạng Sơn nhiều bản cũng có gốc từ Kinh bị Tày hoá⁽³⁶⁾.

Về giao lưu và ảnh hưởng văn hoá thì trong sinh hoạt, trong ngôn ngữ, văn học nghệ thuật ta thấy ở những vùng giáp thị xã thị trấn, trên các trục đường giao thông đi lại thuận tiện sinh hoạt của người Tày với Người Việt gần giống nhau. Trong ngôn ngữ Tày vay mượn nhiều từ vựng và thuật ngữ trong tiếng Việt, không chỉ trong giao tiếp hàng ngày mà cả trong văn học. Chữ Nôm Tày, theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu có gốc gác lịch sử với chữ Nôm Việt⁽³⁷⁾.

Nhân dân lao động của các tộc Tày và tộc Việt là người truyền bá và tiếp thu văn hoá chủ yếu, tuy vậy tầng lớp trí thức người Việt và người Tày cũng có một tác dụng quan trọng - nhiều trí thức người Việt lên công tác hay nhiều thầy đồ lên dạy học ở vùng dân tộc đã làm cho các tộc người hiểu biết thêm đặc điểm tộc người của nhau. Vào thời nhà Mạc lưu vong ở Cao Bằng, lúc bấy giờ có người trí thức tộc Tày làm quan đến chức Tư Thiên - trông nom về thiên văn tức là khoa chiêm tinh thời xưa, đồng thời phụ trách đội nhạc của cung đình nhà Mạc. Tư Thiên quản nhạc đã để lại nhiều bài văn nôm Tày có giá trị, còn truyền tụng trong đồng bào Tày địa phương ngày nay, và tương truyền, múa hát then là loại hình văn học nghệ thuật đã thâm nhập cả vào cung đình nhà Mạc, rất được vua quan nhà Mạc ưa thích⁽³⁸⁾.

Qua một quá trình phát triển và định hình sắc thái văn hoá tộc người, cùng sự hiểu biết sâu sắc hơn của tầng lớp trí thức Việt Nam về tộc Tày, bắt đầu từ thế kỷ XV dưới triều nhà Lê cho đến thời Nhà Nguyễn, thậm chí cho đến thời Pháp thuộc, một tên gọi thống nhất vừa là tên gọi mang ý nghĩa là một tộc người, vừa mang ý nghĩa là thổ dân của vùng Đông Bắc xa xưa - là "người Thổ" đã xuất hiện trong các sách sử, sách địa lý của các học giả đương thời để phân biệt với các nhóm tộc người khác ở Thượng du Bắc Bộ như Mường, Mán, Nùng... mà các sử sách từ thời Trần trở về trước chưa có sự phân biệt rạch ròi này, mới chỉ có một tên phiếm xưng là Man, hoặc ghép thêm phương vị địa vực cư trú của họ như "Mán trại Quy Hoá", "Man Châu vị Long""Man Châu

Thảng Do", Man Tày Nguyên hoặc ghép thêm với họ của thủ lĩnh của họ như: Man Hoàng Động, Man Nùng Động, Man Chu Động...

Về tộc người Nùng, xét về nguồn gốc xa xưa tộc danh Nùng có thể bắt nguồn từ dòng họ Nùng - một trong bốn dòng họ đông người cư trú vùng Tả Hữu Giang tức các miền biên giới Cao Bằng và Quảng Tây ngày nay như đã nêu ở phần trên. Sau khi biên giới Việt Trung xác lập rõ ràng, được kiểm soát chặt chẽ, một bộ phận cư dân họ Nùng bên này biên giới đã kết cấu với các bộ phận cùng tộc người - ngôn ngữ thành tộc người Tày ngày nay, còn bộ phận ở bên kia biên giới, có lẽ ở các vùng Tây và Tây Nam tỉnh Quảng Tây như Bình Quả, Đô An, Mục Biên, Đức Bảo và các vùng Đông Vân Nam như Văn Sơn, Mã Quan cùng một số vùng dọc biên giới Trung - Việt vẫn giữ tên gọi bộ tộc Nùng xưa của mình, mặc dầu ngày nay, họ đã được ghép vào trong một cộng đồng Choang thống nhất. Còn ở nước ta, tộc Nùng vẫn tồn tại như một tộc người độc lập.

Người Tày ở Việt Bắc thông thường người ta hiểu người Nùng là bên kia biên giới thiên di sang, nên họ gọi người Nùng là "Pò Nông". Nhiều tài liệu thư tịch và tộc phả cho biết tộc người này thiên cư vào ta cách đây khoảng ba đến bốn trăm năm, cũng có nhóm nhập cư cách đây không lâu, cho đến ngày nay họ còn giữ được quan hệ thân thuộc với những bộ phận ở bên kia biên giới.

Lê Quý Đôn, một tác giả Việt Nam hồi thế kỷ XVIII, trong tác phẩm "Kiến Văn tiểu lục" đã chép về sự có mặt của tộc Nùng ở Tuyên Quang lúc bấy giờ như sau:

"Giống người Nùng đều là người 12 thổ châu ở Tiểu Trấn Yên, Quy Thuận, Long Châu, Diên Châu, Phủ Châu, Thái Bình, Lôi Tử Thành và Hương Vũ thuộc Trung Quốc làm nghề cấy cấy, trồng trọt, cùng chịu thuế khoá lao dịch, mặc áo vải xanh, cắt tóc trắng răng, có người trú ngụ đã đến vài ba đời, đổi theo tập tục người Nam, quan bản thổ thường cấp cho họ một số ruộng làm khẩu phần, bắt họ chịu binh xuất. Các xứ Lạng Sơn, Cao Bằng và Thái Nguyên đều có giống người này"⁽³⁹⁾. Lê Quý Đôn còn nói đến người Tào ở các phủ Quảng Nam, Khai Hoá, Châu Phú: người Ngô Ngàn ở Diên Châu, Quảng Tây chắc chắn chỉ là người Nùng.

Căn cứ vào tộc phả một số nhóm Nùng cho chúng ta biết:

- Nùng Xuông hay Nùng Tùng Xìn từ Sùng Thiện sang.
- Nùng Phần Sinh từ Châu Vạn Thừa sang
- Nùng Inh từ Long Anh sang.
- Nùng Cháo từ Long Châu sang.
- Nùng Lôi từ Hạ Lôi sang.
- Nùng An theo "Cao Bằng tạp chí" gọi theo nơi ở xưa của họ là Châu An Kết.
- Nùng Quy Rịn từ Quy Thuận sang.
- Nùng Sẻng từ Dưỡng Lợi sang.
- Nùng Hảm Sinh từ Châu La Hối sang.
- Nùng Khen Lài từ Châu An Bình sang.
- Nùng Gửi từ Châu Trấn An sang.
- Nùng Giang từ Tả Giang sang.
- Nùng Skít từ Châu Tứ Kết sang.
- Nùng Dín ở Mường Khương, Bắc Hà (Lào Cai) và Hoàng Su Phì, Đông Văn (Hà Giang) từ Vân Nam sang.

Căn cứ vào tên gọi của các nhóm Nùng ở Việt Nam ta thấy có đặc điểm sau:

1. Gọi theo tên cũ ở bên kia biên giới trước khi thiên cư vào Việt Nam, như nhiều tên gọi nêu trên.

2. Gọi theo đặc điểm y phục và trang sức của nữ giới, như Nùng Cún Cụt ở Cao Lộc - Lạng Sơn là chỉ nhóm Nùng mặc áo ngắn không che kín mông hay Nùng Hua Lài là chỉ nhóm Nùng đội chiếc khăn chàm có đốm trắng ở Cao Lộc và Chi Lăng thuộc Lạng Sơn. Các nhóm Nùng này là ngành Nùng Phần Sinh mà thôi.

3. Gọi theo tên tù trưởng của mình - Nùng Dín theo ý kiến của đồng bào là gọi theo tên một tù trưởng của họ trước đây là Nùng A Dín.

Sở dĩ tộc Nùng mang nhiều tên gọi mang tính chất nhóm dân tộc học như vậy, có thể do mấy nguyên nhân sau:

Thứ nhất, do lịch sử phát triển của cộng đồng tộc người Nùng còn ở trình độ bộ tộc, nên tính chất địa vực rõ rệt, bộ tộc nào chỉ biết địa phương của bộ tộc đó, cho nên các tên gọi khác nhau của bộ tộc ấy cũng thường mang những tên gọi của địa phương của tù trưởng.

Thứ hai, từ nhiều địa phương khác nhau ở bên kia biên giới sang và vào những thời gian khác nhau, cư trú trong nhiều tỉnh khác nhau của nước ta, thậm chí do xa cách không gian lâu đời làm cho mỗi thông tin tộc người mang tính chất đồng đại suy giảm hoặc tách biệt hoàn toàn trong nội bộ nhóm.

Thứ ba, do sự không nhận thức sâu sắc, không chính xác về tộc người Nùng và mối quan hệ của các nhóm Nùng của các tộc người khác trước đây, đã gán ghép cho một số nhóm Nùng, một số sắc thái văn hoá nhóm khi có sự tiếp xúc trao đổi thông tin văn hoá giữa các nhóm hoặc giữa các tộc người như trường hợp các nhóm người Nùng Cún Cụt, Nùng Hua Lài đã nêu trên, hoặc trường hợp Nùng Khen Lài là dựa vào chỗ tay áo thường đắp thêm những miếng vải đồng màu hoặc khác màu để tô thêm vẻ đẹp...

Mặc dầu, tên gọi khác nhau của các nhóm và đặc điểm văn hoá giữa các nhóm thậm chí cùng một nhóm có một số khác biệt như vậy, nhưng không thể xoá nhòa được tính đồng đại của cộng đồng tộc Nùng trong các nhóm ngành: một ngôn ngữ thống nhất, tỷ lệ khác biệt về ngữ âm và từ vựng giữa các nhóm kể cả những nhóm sống cách biệt ở các tỉnh xa nhau không đáng kể, khi tiếp xúc trao đổi vẫn hiểu được. Y phục có khác chút ít giữa một số nhóm Nùng, nhưng so với người Tày vốn xưa nay sống xen kẽ nhau thì loại hình y phục của phụ nữ Nùng của các nhóm khác biệt với người Tày là độ dài của áo Nùng không quá gối che kín mông hoặc trên mông, cổ đứng ống tay rộng năm thân, còn áo dài của phụ nữ Tày luôn dài quá gối, ống tay hẹp. Phong tục tập quán, đặc điểm văn hoá, hệ thống xưng hô trong gia tộc, hội hè tết nhất, hình thức văn nghệ ... giữa các nhóm Nùng cơ bản cũng giống nhau.

Sau khi thiên cư vào Việt Nam, nhiều nhóm Nùng phân cư rải rác hình thành cục diện cư trú kế cận hoặc xen cài với nhau, sắc thái văn hoá chung nảy nở ngày càng nhiều, đẩy mạnh quá trình cấu kết tộc người.

CHÚ THÍCH

(1) Các dân tộc Đông Á. Nxb. Khoa học, 1965. Chương 3: Sự phân bố con người thời cổ

(2) Khổng Doanh: Lâm Hải Thủy Thổ Ký - Dẫn theo Thái Bình Ngự Lãm.

(3) Văn Nam Nhật báo 15.2.1957.

(4) Đào Duy Anh. Đất nước Việt Nam qua các đời. Nxb KHXH. 1964.

(5) R.F.I.S. Lịch sử tộc người Nam Đông Á. Nxb Khoa học Leningrat. 1972. tr. 228 (chữ Nga).

(6)) Bơ-Ru - Xốp. Văn hoá khảo cổ học và cộng đồng tộc người. Khảo cổ học Xô Viết, số 18-1956.

(7) Cơ sở khảo cổ học. Nxb Đi học và trung học chuyên nghiệp. H. 1975. tr. 141.

- (8) Hà Văn Tấn: *Sơ yếu lịch sử xã hội nguyên thủy Việt Nam*. Tài liệu của phòng tư liệu khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
- (9) Sở nghiên cứu dân tộc Quảng Tây. *Quảng Tây dân tộc lịch sử văn hoá nghiên cứu*, tập I, Nxb dân tộc Quảng Tây, 1986, tr.83.
- (10) Trêbôcxacôp. *Cuộc di dân đầu tiên và cổ tộc sử, trong cuốn "Các dân tộc Đông Nam Á" (Mục 2-3); M.1966, tr.23-72.*
- (11) M. G. Lê-vin. Trêbôcxarôp. *Sự phân bố của loài người thời cổ ở Đông và Đông Nam Á* (Tài liệu dịch của Phòng tư liệu Viện Dân tộc học)
- (12) Hà Văn Tấn. *Văn hoá và ngôn ngữ ở Việt Nam thời tiền sử*. Khảo cổ học, số 1.1993.
- (13) Hà Văn Tấn. *Văn hoá Phùng Nguyên và nguồn gốc dân tộc Việt*, đã dẫn, Dân tộc học, số 1.1975.
- (14) Hà Văn Tấn. *Văn hoá và ngôn ngữ... đã dẫn.*
- (15) Lã Văn Lô, Lục Bình Sư. *Xã hội nguyên thủy của người Tày qua truyền thuyết "Pú Lương Quân"*. Nghiên cứu Lịch sử, số 55 (8-1963)
- (16) Hà Văn Tấn. *Văn hoá Phùng Nguyên, nhận thức mới về vấn đề*. Khảo cổ học, số 1.1978.
- (17) Hà Văn Tấn. *Văn hoá Phùng Nguyên, nhận thức mới về vấn đề, đã dẫn*
- (18) Bế Viết Đăng. *Một số vấn đề lịch sử tộc người và những vấn đề đặc điểm chủ yếu của văn hoá các dân tộc Tày - Thái*. Dân tộc học, số 4.1988
- (19) Lã Văn Lô. *Quan hệ vấn đề An Dương Vương Thục Phán hay là truyền thuyết "Cầu chúa Cheng vua" của đồng bào Tày*. Nghiên cứu lịch sử, số 50 (1963).
- (20) Hoàng Lương. *Một số cứ liệu về quan hệ giữa người Tày - Thái cổ với cư dân Phùng Nguyên - Đông Sơn*. Dân tộc học, số 4.1985.
- (21) Từ Tùng Thạch - Việt Giang. *Lưu vực nhân dân sử*. Nxb Trung tâm thư cục Thương Hải 1947.
- (22) Hậu Hán Thư. *Nam Man truyện*.
- (23) Bùi Nguyên . *Quảng Châu ký*.
- (24) Khổng Doanh. *Lâm Hôi Thủy Thổ ký*" dẫn theo "Thái Bình ngự lãm"
- (25). Lưu An - Hoài Nam Tử. *Thiên Nguyên Đạo*.
- (26) (27) . Hoàng Tàng Tô - *Quảng Tây Choang tộc lịch sử hoà hiện trạng*. Dân tộc xuất bản xã. 1958.
- (28) . Trúc Quán Xương. *Quan ư Choang tộc nguyên vấn đề đích thương xác*. Dân tộc nghiên cứu, số 9.1959.
- (29) Từ Tùng Thạch. *Thái tộc, Choang tộc, Việt tộc khảo*. Chương I.
- (30) Tham khảo Hoàng Xuân Hãn. *Lý Thường Kiệt*. Nxb Sông Nhị. 1949.
- (31) Tân Đường Thư . *Man Nam truyện*
- (32) Hoàng Hiện Phan. *Quảng Tây Choang tộc giản sử*. Quảng Tây dân tộc xuất bản xã 1959.
- (33) . Chế độ thổ ty là chính sách phong chức tước cho các tù trưởng tộc thiểu số và tù trưởng miền núi, biến họ thành quan chức của triều đình, thông qua đó mà khống chế vùng núi, vùng dân tộc. Sau khi phong chức tước, các tù trưởng phải phục tùng triều đình về chính trị và hàng năm phải nộp một số cống phú về kinh tế. Nhưng thổ tù vẫn có quyền hành lớn ở địa phương.
- (34) Hoàng Hiện Phan và Hoàng Tùng Tô. Sách đã dẫn.
- (35) Xem. *Thổ Ty khảo*. Tài liệu lưu trữ tại phòng Tư liệu, Viện Dân tộc học.
- (36) Xem: *Tài liệu điều tra thành lập khu tự trị Việt Bắc của Ủy ban Dân tộc Trung ương*, 1955.
- (37) Đào Duy Anh. *Chữ nôm*, Khoa học xã hội. 1975
- (38) *Mấy vấn đề then Việt Bắc*. Nxb Văn hoá dân tộc.H.1978.tr.15.
- (39).Lê Quý Đôn. *Kiến Văn Tiểu lục*. Nxb Sử học. 1962.tr.191, 192.
- (40). Lê Quý Đôn. *Kiến Văn Tiểu lục*, tr. 391- 192